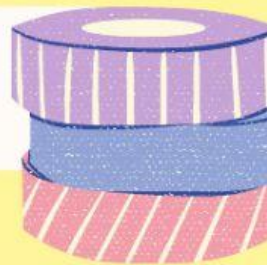


BÀI TẬP LẦN 1

初階越南語-作業一



姓名: _____

Tên: _____
(只寫越南名字的最後一個字，沒有符號亦可)

I - 聽一聽、選一選 (30分)

- ☐ nó có đó
- ☐ ca ga da
- ☐ vì dì lì
- ☐ sẽ vẽ lẽ
- ☐ đủ vũ lũ
- ☐ xì bị dị

II - 讀一讀 (30分)

y tá _____



cô ca _____



tủ gỗ _____



mã số _____



tò mò _____



số ba _____

3

III - 排成有意思句子，說一說，並寫下正確的中文意思 (40分)

chào cô Em ạ!





中文意思 _____

tên An Em ạ. là





中文意思 _____

